TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH A**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2023
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh A.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:
- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hải N, sinh năm 1983; ĐKHKTT: khu 11, xã B, huyện L, tỉnh A.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn H, sinh năm 1983; ĐKHKTT: khu 11, xã B, huyện L,tỉnh A.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1960; ĐKHKTT: khu 5, xã B, huyện L,tỉnh A.

(Chị N, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2023 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải N trình bày*: chị và anh Nguyễn H tự nguyện đăng ký

kết hôn với nhau ngày 21/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh A. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó đến nay giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do vợ chồng sống xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh A giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn H.

Về con chung: chị Nguyễn Thị Hải N xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn K, sinh ngày 25/9/2003 và cháu Nguyễn X, sinh ngày 27/6/2008. Cháu K hiện đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu X hiện cháu đang sống cùng với bà ngoại là bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị Ngân). Sau khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giao cháu X cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian chị N ở nước ngoài, chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu X cho bà Bùi Thị L sẽ thay mặt chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi chị N trở về Việt Nam. Chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị Nguyễn Thị Hải N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị Nguyễn Thị Hải N xin tự nguyện chịu toàn bộ. - Phía bị đơn anh Nguyễn H hiện nay đang ở Việt Nam. Tuy nhiên, anh H hiện không có mặt tại địa phương. Chị N cũng không cung cấp được địa chỉ hiện nay của anh H cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã Bản Nguyên để xác minh việc anh Nguyễn H hiện nay có mặt tại nơi cư trú hay không và được Công an xã Bản Nguyên cung cấp thông tin như sau: anh H hiện đang không có mặt tại nơi cư trú và Công an xã Bản Nguyên cũng không cung cấp được địa chỉ hiện nay của anh H cho Tòa án. Do vậy, Tòa án đã báo cháu Nguyễn K (là con chung của chị N và anh H) và được cháu K cung cấp thông tin như sau: cháu là con đẻ của anh H và chị N. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh H gia đình đã nhận được, gia đình có thông báo cho anh H biết thông qua điện thoại và yêu cầu anh H cung cấp địa chỉ của anh hiện nay ở Việt Nam nhưng anh H không cung cấp và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh với chị N theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh H và chị N có hai con chung là cháu Nguyễn K, sinh ngày 25/9/2003 và cháu Nguyễn X, sinh ngày 27/6/2008. Cháu K hiện đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giao cháu X cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu K có thông báo cho anh H được biết và anh H cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị N có trình bày mong muốn trong thời gian chị N ở nước ngoài, chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu X cho bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị N) sẽ thay mặt chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi nào chị N trở về Việt Nam. Bà L có quan điểm nhất trí với nguyện vọng về con chung của chị N, bà đề nghị Tòa án tạm giao

cháu X cho bà được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, khi nào chị N về nước bà sẽ giao lại cháu X cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hải N. Chị Nguyễn Thị Hải N được ly hôn với anh Nguyễn H;

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn X, sinh ngày 27/6/2008 cho chị Nguyễn Thị Hải N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm giao cho bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị N) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X trong thời gian chị N đi lao động ở nước ngoài. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Anh H có quyền, nghĩa vụ trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Hải N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải N nộp đơn xin ly hôn anh Nguyễn H tại Tòa án nhân dân tỉnh A. Trong đơn xin ly hôn, chị N trình bày hiện nay chị N đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số 6854/QLXNC-P5 ngày 30/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận: "*Nguyễn Thị Hải N, sinh ngày 09/5/1983, đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 21/3/2023,, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước".* Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh A.

Trong vụ án này chị N không có mặt ở Việt Nam và chị N đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị N đề nghị xin ly hôn với anh H và trình bày anh H hiện đang vắng mặt tại nơi cư trú nhưng chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H là khu 11, xã B, huyện L, tỉnh A mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H hiện nay ở Việt Nam cho Tòa án được. Công an xã Bản Nguyên cũng đã xác nhận hiện nay anh H đang vắng mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã làm việc thông qua thân nhân của anh H là cháu Nguyễn K (con đẻ của anh H và chị N) thì thấy gia đình có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh H biết. Gia đình cũng đã yêu cầu anh H cung cấp địa chỉ hiện nay nhưng anh H không cung cấp nên gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở đâu tại Việt Nam. Như vậy, anh H đã cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Căn cứ quy định của pháp luật, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Chị N, bà L đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh H, bà L. [2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh A vào ngày 21/10/2002. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị N và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng sống xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hội đồng xét xử thấy rằng chị N và anh H đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống xa nhau đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị N được chấp nhận.

- Về con chung: chị N và anh H có hai con chung là cháu Nguyễn K, sinh ngày 25/9/2003 và cháu Nguyễn X, sinh ngày 27/6/2008. Cháu K hiện đã thành niên, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu X hiện nay đang ở cùng bà ngoại là bà Bùi Thị L. Sau khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giao cháu X cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian chị N ở nước ngoài, chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu X cho bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị N) sẽ thay mặt chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi nào chị N trở về Việt Nam. Chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Xét thấy cháu Hiếu hiện đã thành niên đã đủ khả năng tự túc lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Hiệp thể hiện cháu mong muốn được ở cùng với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Hiện nay anh H đang ở Việt Nam, tuy nhiên anh H không có mặt tại nơi cư trú và không ai biết địa chỉ hiện nay của anh H đang ở đâu. Vì vậy, nguyện vọng của chị N sau khi ly hôn về con chung là chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của cháu X. Bà L cũng nhất trí với quan điểm của chị N. Do đó cần giao cháu X cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị N ở nước ngoài thì bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị N) vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X đến khi chị N trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hải N được ly hôn với anh Nguyễn H.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Hải N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn X, sinh ngày 27/6/2008 cho đến khi thành niên.

Trong thời gian chị N ở nước ngoài, bà Bùi Thị L có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu X đến khi chị N về nước sẽ bàn giao lại cháu X cho chị N nuôi dưỡng. Anh Nguyễn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Anh Nguyễn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hải N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị Hải N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000482 ngày 10/4/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: anh Nguyễn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hải N là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh A;*
- *Cục THADS tỉnh A;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã B;*
- *Lưu HS.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hà Giang